

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC ĐOÀN GIA VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC ĐOÀN GIA VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: DOAN GIA VIET NAM  
PHARMACEUTICAL JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: DOAN GIA VN., JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108281638

**3. Ngày thành lập:** 18/05/2018

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Thôn Văn Điển, Xã Tứ Hiệp, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động xây dựng chuyên dụng trong một bộ phận thông thường khác nhau về thể loại cấu trúc, yêu cầu phải có kỹ năng riêng chuyên sâu hoặc phải có thiết bị dùng riêng như: Xây dựng nền móng của toà nhà, gồm đóng cọc, Thử độ ẩm và các công việc thử nước, Chống ẩm các toà nhà, Chôn chân trụ, Dỡ bỏ các phần thép không tự sản xuất, Uốn thép, Xây gạch và đặt đá, Lợp mái bao phủ toà nhà, Dựng giàn giáo và các công việc tạo dựng mặt bằng bằng dỡ bỏ hoặc phá huỷ các công trình xây dựng trừ việc thuê giàn giáo và mặt bằng, Dỡ bỏ ống khói và các nồi hơi công nghiệp, Các công việc đòi hỏi chuyên môn cần thiết như kỹ năng trèo và sử dụng các thiết bị liên quan, ví dụ làm việc ở tầng cao trên các công trình cao.<br>- Các công việc dưới bề mặt;<br>- Xây dựng bề bơi ngoài trời;<br>- Thuê cần trục có người điều khiển. | 4390     |
| 2.  | Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4512     |
| 3.  | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan<br>Chi tiết: Bán buôn than đá và nhiên liệu rắn khác như: Bán buôn than đá, than non, than bùn, than củi, than cốc, gỗ nhiên liệu, naphtha.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4661     |
| 4.  | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết: -Bán buôn quặng sắt và quặng kim loại màu;<br>- Bán buôn sắt thép và kim loại màu ở dạng nguyên sinh;<br>- Bán buôn bán thành phẩm bằng sắt thép và kim loại màu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4662     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 5.  | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4741 |
| 6.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Bán buôn xi măng;<br>- Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi;<br>- Bán buôn đồ ngũ kim                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4663 |
| 7.  | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4690 |
| 8.  | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự; Bán lẻ đèn và bộ đèn; Bán lẻ thiết bị gia dụng; Bán lẻ thiết bị hệ thống an ninh như thiết bị khoá, kết sắt...không đi kèm dịch vụ lắp đặt hoặc bảo dưỡng; Bán lẻ thiết bị và hàng gia dụng khác chưa được phân vào đâu      | 4759 |
| 9.  | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ dụng cụ y tế trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc đông y cổ truyền<br>- Bán lẻ dược phẩm, dụng cụ y tế trong các cửa hàng chuyên doanh | 4772 |
| 10. | Hoạt động dịch vụ chăn nuôi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 0162 |
| 11. | Nuôi trồng thủy sản nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 0322 |
| 12. | Khai thác quặng sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 0710 |
| 13. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 1010 |
| 14. | Sản xuất hoá chất cơ bản<br>(trừ hóa chất Nhà nước cấm )                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2011 |
| 15. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 5210 |
| 16. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 5630 |
| 17. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 6810 |
| 18. | Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 7920 |
| 19. | Bán mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4541 |
| 20. | Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép<br>Chi tiết: Bán buôn hàng may mặc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4641 |
| 21. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4651 |
| 22. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Tư vấn, môi giới bất động sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 6820 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 23. | Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt<br>Chi tiết: Khai thác và chuẩn bị khai thác quặng bôxít. Khai thác quặng nhôm, đồng, chì, kẽm, thiếc, mangan, krôm, niken, coban, molybden, tantali, vanadi.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 0722 |
| 24. | Khai thác và thu gom than bùn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 0892 |
| 25. | Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Nguyên liệu làm đá mài, đá quý, các khoáng chất, grafit tự nhiên,...                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 0899 |
| 26. | Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu<br>Chi tiết :<br>- Cơ sở sản xuất thuốc, nguyên liệu làm thuốc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 2100 |
| 27. | Xây dựng công trình công ích                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4220 |
| 28. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Cơ sở xuất khẩu, nhập khẩu thuốc, nguyên liệu làm thuốc<br>- Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 8299 |
| 29. | Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa<br>Chi tiết: Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 8620 |
| 30. | Dịch vụ đóng gói<br>Chi tiết: Đóng gói bảo quản dược liệu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 8292 |
| 31. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 1030 |
| 32. | Xây dựng nhà các loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4100 |
| 33. | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4210 |
| 34. | Điều hành tua du lịch<br>Chi tiết : Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7912 |
| 35. | Trồng cây gia vị, cây dược liệu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 0128 |
| 36. | Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 0150 |
| 37. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4311 |
| 38. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>Chi tiết: Bán buôn ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống) Bán buôn xe có động cơ khác, loại mới và loại đã qua sử dụng: Ô tô chở khách loại trên 12 chỗ ngồi, kể cả xe chuyên dụng như xe cứu thương; Ô tô vận tải, kể cả loại chuyên dụng như xe bồn, xe đông lạnh, rơ-moóc và bán rơ-moóc; Ô tô chuyên dụng: xe chở rác, xe quét đường, xe phun nước, xe trộn bê tông...;Xe vận chuyển có hoặc không gắn thiết bị nâng hạ, cạp giữ loại dùng trong nhà máy, kho hàng, sân bay, bến cảng, sân ga xe lửa. | 4511 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 39. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện )<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị y tế;<br>- Bán buôn thiết bị và dụng cụ đo lường.                    | 4659        |
| 40. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>- Vận tải hàng khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh;<br>- Cho thuê xe có người lái để vận tải hành khách, hợp đồng chở khách đi tham quan, du lịch                                                                                                                                                                                                | 4932        |
| 41. | Trồng rừng và chăm sóc rừng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 0210        |
| 42. | Khai thác và thu gom than cứng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 0510        |
| 43. | Khai thác và thu gom than non                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 0520        |
| 44. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 0810        |
| 45. | Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 0891        |
| 46. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 1020        |
| 47. | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Sản xuất thực phẩm đặc biệt như: đồ ăn dinh dưỡng, sữa và các thực phẩm dinh dưỡng, thức ăn cho trẻ nhỏ, thực phẩm có chứa thành phần hoóc môn ;                                                                                                                                                                                          | 1079        |
| 48. | Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 1080        |
| 49. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết:<br>- Xây dựng công trình công nghiệp, trừ nhà cửa như: Các nhà máy lọc dầu, Các xưởng hoá chất.<br>- Xây dựng công trình cửa như: Đường thủy, bến cảng và các công trình trên sông, các cảng du lịch, cửa cống...Đập và đê.<br>- Xây dựng đường hầm;<br>- Các công việc xây dựng khác không phải nhà như: Các công trình thể thao ngoài trời. | 4290        |
| 50. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>- Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc<br>- Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế<br>- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh                                                                                                 | 4649(Chính) |
| 51. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4312        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 52. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4330 |
| 53. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4543 |
| 54. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>Chi tiết: Bán buôn nông lâm sản nguyên liệu khác, phế liệu, phế thải và sản phẩm phụ được sử dụng cho chăn nuôi động vật                                                                                                                                                                                                                                                            | 4620 |
| 55. | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn thực phẩm bổ dưỡng, thực phẩm sạch;<br>- Kinh doanh thực phẩm chức năng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4632 |
| 56. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4742 |
| 57. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4751 |
| 58. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4931 |
| 59. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4933 |
| 60. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 5610 |
| 61. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 5621 |
| 62. | Dịch vụ ăn uống khác<br>Chi tiết: Hoạt động nhượng quyền kinh doanh ăn uống, ví dụ cung cấp dịch vụ ăn uống cho các cuộc thi đấu thể thao hoặc những sự kiện tương tự trong một khoảng thời gian cụ thể. Đồ ăn uống thường được chế biến tại địa điểm của đơn vị cung cấp dịch vụ, sau đó vận chuyển đến nơi cung cấp cho khách hàng; Cung cấp suất ăn theo hợp đồng, ví dụ cung cấp suất ăn cho các hãng hàng không, xí nghiệp vận tải hành khách đường sắt; | 5629 |
| 63. | Đại lý, môi giới, đấu giá<br>Chi tiết:<br>- Đại lý, môi giới                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4610 |
| 64. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Chi tiết: Khách sạn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 5510 |
| 65. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Tư vấn về chuyển giao công nghệ<br>Cơ sở kinh doanh dịch vụ bảo quản thuốc, nguyên liệu làm thuốc<br>Cơ sở kinh doanh dịch vụ kiểm nghiệm thuốc, nguyên liệu làm thuốc                                                                                                                                                                                                   | 7490 |

**6. Vốn điều lệ:** 21.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:****8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông      | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức   | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN ĐỨC THUẬN | Số 927, đường Đê La Thành, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 42.000     | 420.000.000           | 2,000     | 011897718                                                                                   |         |
|     |                  |                                                                                        | Tổng số           | 42.000     | 420.000.000           | 2,000     |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                        |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | ĐOÀN VĂN LÃNH    | Số 202 tiểu khu II, Phường Ba Hàng, Thị xã Phổ Yên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam         | Cổ phần phổ thông | 1.995.000  | 19.950.000.000        | 95,000    | 090714787                                                                                   |         |
|     |                  |                                                                                        | Tổng số           | 1.995.000  | 19.950.000.000        | 95,000    |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                        |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 3   | ĐOÀN HẢI LONG    | Số 200 tiểu khu II, Phường Ba Hàng, Thị xã Phổ Yên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam         | Cổ phần phổ thông | 63.000     | 630.000.000           | 3,000     | 091911688                                                                                   |         |
|     |                  |                                                                                        | Tổng số           | 63.000     | 630.000.000           | 3,000     |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                        |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |

**9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:**

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

**10. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: NGUYỄN ĐỨC THUẬN

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: *01/07/1979*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: *011897718*

Ngày cấp: *19/07/2010*

Nơi cấp: *công an thành phố Hà Nội*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Số 927, đường Đê La Thành, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Số 927, đường Đê La Thành, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội